

「げんばのにほんご」(かいわ) 農業関係職種 学習チェックシート

名前: \_\_\_\_\_

【A:よくできる B:できる C:まだできない】

課	タイトル	目標	学習した日	わたしの評価	指導者の評価
1	あいさつ・基本表現 きほんひょうげん	始業時・就業中・終業時に、適切な挨拶をることができる。		A・B・C	A・B・C
		作業中に簡単な意志表示や謝罪をすることができる。		A・B・C	A・B・C
2	とっさの指示 じし	危険な行為に対する注意を理解して、反応することができる。		A・B・C	A・B・C
		災害発生時の命令を理解して、行動に移すことができる。		A・B・C	A・B・C
3	表示理解 ひょうじりかい	表示についての説明を理解することができる。		A・B・C	A・B・C
		表示の意味がわからないとき、説明を求めることができる。		A・B・C	A・B・C
		漢字の読み方を尋ねることができます。		A・B・C	A・B・C
4	勤怠管理 きんたい かんり	遅刻をしたときに理由を言って、謝ることができます。		A・B・C	A・B・C
		早退や有給休暇取得の許可をもらうことができます。		A・B・C	A・B・C
5	安全 あんぜん	安全に行動するために、注意を聞いて理解できる。		A・B・C	A・B・C
		異常に気づいたら、すぐ指導員に報告することができます。		A・B・C	A・B・C
		熱中症の予防方法が理解できる。		A・B・C	A・B・C
6	服装確認 ふくそく かくにん	服装や作業について、問題がないか確認することができます。		A・B・C	A・B・C
		指示されたことについて、理由や目的を尋ねることができます。		A・B・C	A・B・C
		忘れ物をしたことを報告することができます。		A・B・C	A・B・C
7	緊急事態 きんきゅう じたい	火事が起きたとき、すぐに周りに知らせることができます。		A・B・C	A・B・C
		けがをしたことを報告することができます。		A・B・C	A・B・C
		他の人が事故に遭ったとき、周りに知らせることができます。		A・B・C	A・B・C
8	天気 てんき	その日の天気と作業について理解することができます。		A・B・C	A・B・C
		天気や気温の変化を報告し、次の作業を確認することができます。		A・B・C	A・B・C
9	色や状態の識別 いろ じょうたい しきべつ	作物や家畜の状態について、聞いて理解することができます。		A・B・C	A・B・C
		作物や家畜の状態について、描写することができます。		A・B・C	A・B・C
		自分の認識が正しいかどうか、確認することができます。		A・B・C	A・B・C

か 課	タイトル	もくひょう 目標	がくしゅう 学習した日	ひょうか わたしの評価	ひょうか 指導者の評価
10	計測・計量	おんど 温度などの数字を読み、伝えることができる。		A・B・C	A・B・C
		あいまいな指示に対して、具体的に尋ねることができる。		A・B・C	A・B・C
		じぶん 自分の作業を見てほしいとお願ひすることができる。		A・B・C	A・B・C
11	運搬	ほか ひと こゝ 他の人と声をかけあって、荷物を運ぶことができる。		A・B・C	A・B・C
		しじ 指示がよく聞き取れなかったとき、聞き返すことができる。		A・B・C	A・B・C
		しめ 示しているものがわからないとき、具体的に確認することができる。		A・B・C	A・B・C
12	整理整頓	どうぐ 道具の片づけ方を聞いて、適切に片づけることができる。		A・B・C	A・B・C
		ふくあい 不具合のある道具を見つけたとき、報告することができる。		A・B・C	A・B・C
13	植え付け	ことば 言葉の意味がわからないとき、言い換えたり、動作で確認したりすることができる。		A・B・C	A・B・C
		ささやき ないよう わず 作業内容を忘れたとき、もう一度教えてほしいとお願ひすることができる。		A・B・C	A・B・C
		ひょうげん ぐたいてき かくにん あいまいな表現を具体的にして確認することができる。		A・B・C	A・B・C
14	栽培管理	さぎょう ふめいてん かくにん 作業するまえに、不明点を確認することができる。		A・B・C	A・B・C
		さぎょう もくでき しつもん 作業の目的について、質問することができる。		A・B・C	A・B・C
		さぎょう お もんだい かくにん 作業を終えたあと、問題ないか確認してもらうことができる。		A・B・C	A・B・C
15	収穫・出荷	さぎょう きげん たず 作業の期限を尋ねることができます。		A・B・C	A・B・C
		はこづ 箱詰めや袋詰めをするとき、数や量を確認することができます。		A・B・C	A・B・C
		ひ おこな さぎょう ほうこく その日に行った作業について、報告することができます。		A・B・C	A・B・C
16	餌やり・清掃	ちくしゃ ない あんぜん さぎょう ひつよう りかい 畜舎内で安全に作業するために必要なことを理解することができます。		A・B・C	A・B・C
		さぎょう もくでき しつもん 作業の目的について、質問することができます。		A・B・C	A・B・C
17	飼育・観察	かちく いじょう み ほうこく 家畜の異常を見つけ、報告することができます。		A・B・C	A・B・C
		さぎょう しうりん そうだん 作業がうまくできないとき、指導員に相談することができます。		A・B・C	A・B・C
		さぎょう じゅんじょ かくにん 作業の順序を確認することができます。		A・B・C	A・B・C
18	生産作業	ひょうげん ぐたいてき かくにん あいまいな表現を具体的にして確認することができます。		A・B・C	A・B・C
		さぎょう きげん りかい 作業の期限を理解することができます。		A・B・C	A・B・C
		ひ おこな さぎょう ほうこく その日行った作業について、報告することができます。		A・B・C	A・B・C

「げんばのにほんご」(かいわ) 農業関係職種 学習チェックシート

名前: \_\_\_\_\_

【A:よくできる B:できる C:まだできない】

課	タイトル	目標	学習した日	わたしの評価	指導者の評価
1	Greetings and Basic Expressions	Able to give appropriate greetings at the start of work, during work, and at the end of work.		A・B・C	A・B・C
		Able to express simple statements or apologies while working.		A・B・C	A・B・C
2	Urgent Instructions	Able to understand and respond to warnings regarding dangerous actions.		A・B・C	A・B・C
		Able to understand and act upon orders during disasters.		A・B・C	A・B・C
3	Understanding Signs	Able to understand explanations about signs.		A・B・C	A・B・C
		Able to see out an explanation when the meaning of a sign is not understood.		A・B・C	A・B・C
		Able to ask how to read Kanji Chinese characters.		A・B・C	A・B・C
4	Attendance Management	Able to state the reason for being late and apologize.		A・B・C	A・B・C
		Able to request permission to leave early or take a paid vacation day.		A・B・C	A・B・C
5	Safety	Able to listen to and understand warnings in order to act safely.		A・B・C	A・B・C
		Able to report abnormalities to an instructor immediately upon noticing them.		A・B・C	A・B・C
		Able to understand how to prevent heatstroke.		A・B・C	A・B・C
6	Clothing Checks	Able to confirm if there are problems with clothing or a task.		A・B・C	A・B・C
		Able to ask about the reasons and purpose behind a given instruction.		A・B・C	A・B・C
		Able to report one has forgotten something.		A・B・C	A・B・C
7	Emergencies	Able to notify others nearby right away when a fire breaks out.		A・B・C	A・B・C
		Able to report an injury.		A・B・C	A・B・C
		Able to notify others nearby when someone has gotten into an accident.		A・B・C	A・B・C
8	Weather	Able to understand the day's weather and tasks.		A・B・C	A・B・C
		Able to report changes in the weather or temperature and confirm the next task.		A・B・C	A・B・C
9	Identifying Colors and Conditions	Able to listen and understand crop and livestock conditions.		A・B・C	A・B・C
		Able to describe crop and livestock conditions.		A・B・C	A・B・C
		Able to confirm if one's understanding is correct.		A・B・C	A・B・C

か 課	タイトル	もくひょう 目標	がくしゅう 学習した日	ひょうか わたしの評価	ひょうか 指導者の評価
10	Measuring & Weighing	Able to read and communicate temperatures and other numbers.		A・B・C	A・B・C
		Able to ask specific questions in response to vague instructions.		A・B・C	A・B・C
		Able to ask someone to watch you do a task.		A・B・C	A・B・C
11	Transport	Able to call out to others and carry cargo.		A・B・C	A・B・C
		Able to ask for a repeated explanation when unable to hear instructions well.		A・B・C	A・B・C
		Able to check specifics when unsure what is being indicated.		A・B・C	A・B・C
12	Keeping Things Tidy	Able to ask how to put things away and put them away properly.		A・B・C	A・B・C
		Able to report tools with defects when found.		A・B・C	A・B・C
13	Planting	Able to rephrase things or confirm using actions when a word is not understood.		A・B・C	A・B・C
		Able to ask to be taught the details of a task again when forgotten.		A・B・C	A・B・C
		Able to confirm vague expressions by making them specific.		A・B・C	A・B・C
14	Cultivation Management	Able to confirm any unclear points before doing as task.		A・B・C	A・B・C
		Able to ask about the purpose behind a task.		A・B・C	A・B・C
		Able to have someone check if everything is okay after finishing a task.		A・B・C	A・B・C
15	Harvest & Shipment	Able to ask about a task's deadline.		A・B・C	A・B・C
		Able to confirm the number and quantity when packing boxes and bags.		A・B・C	A・B・C
		Able to report on tasks done that day.		A・B・C	A・B・C
16	Feeding & Cleaning	Able to understand what is needed to work safely inside a barn.		A・B・C	A・B・C
		Able to ask questions about the purpose behind a task.		A・B・C	A・B・C
17	Animal Rearing & Observation	Able to find and report abnormalities in livestock.		A・B・C	A・B・C
		Able to consult an instructor when having trouble with a task.		A・B・C	A・B・C
		Able to confirm the sequence of tasks.		A・B・C	A・B・C
18	Productive Tasks	Able to confirm vague expressions by making them specific.		A・B・C	A・B・C
		Able to understand a task's deadline.		A・B・C	A・B・C
		Able to report on tasks done that day.		A・B・C	A・B・C

「げんばのにほんご」(かいわ) 農業関係職種 学習チェックシート

名前: \_\_\_\_\_

【A:よくできる B:できる C:まだできない】

課	タイトル	目標	学習した日	わたしの評価	指導者の評価
1	寒暄和基本表达	上、下班及工作时能够进行恰当地寒暄。		A・B・C	A・B・C
		工作中能够简单地表达意思和道歉。		A・B・C	A・B・C
2	突然的指示	理解对危险行为的提醒，并能够做出反应。		A・B・C	A・B・C
		理解发生灾害时的命令，并能够付诸行动。		A・B・C	A・B・C
3	理解标识	能够理解有关标识的说明。		A・B・C	A・B・C
		不明白标识的时候，能够寻求说明。		A・B・C	A・B・C
		能够询问汉字的读法。		A・B・C	A・B・C
4	出勤管理	在迟到的时候能够说明理由并道歉。		A・B・C	A・B・C
		能够获得申请早退和有薪休假的许可。		A・B・C	A・B・C
5	安全	能够听懂警告，以便安全地行动。		A・B・C	A・B・C
		发现异常情况时，能够立即向指导员汇报。		A・B・C	A・B・C
		能够理解预防中暑的方法。		A・B・C	A・B・C
6	确认服装	对于服装和作业，能够确认是否有问题。		A・B・C	A・B・C
		对于受到的指示，能够询问理由和目的。		A・B・C	A・B・C
		忘记东西的时候，能够报告。		A・B・C	A・B・C
7	紧急事态	发生火灾时，能够马上通知周围人。		A・B・C	A・B・C
		能够报告受伤。		A・B・C	A・B・C
		其他人遇到事故时，能够通知周围人。		A・B・C	A・B・C
8	天气	能够理解当天的天气和作业。		A・B・C	A・B・C
		报告天气和气温的变化，并能够确认下一步作业。		A・B・C	A・B・C
9	辨别颜色和状态	能够听懂农作物和家畜的状态。		A・B・C	A・B・C
		能够描述农作物和家畜的状态。		A・B・C	A・B・C
		能够确认自己的认识是否正确。		A・B・C	A・B・C

か 課	タイトル	もくひょう 目標	がくしゅう 学習した日	ひょうか わたしの評価	ひょうか 指導者の評価
10	测量和计量	能够读温度等数字并传达。		A・B・C	A・B・C
		对于不清晰的指示，能够具体询问。		A・B・C	A・B・C
		能够请求他人察看自己的作业情况。		A・B・C	A・B・C
11	搬运	能够和其他人相互招呼，搬运货物。		A・B・C	A・B・C
		没有听清楚指示的时候，能够再次询问。		A・B・C	A・B・C
		不明白指定内容的时候，能够确认具体内容。		A・B・C	A・B・C
12	整理整顿	能够询问收拾道具的方法，并正确收拾。		A・B・C	A・B・C
		发现有问题的道具时，能够报告。		A・B・C	A・B・C
13	种植	不明白单词意思的时候，能够用其他词代替或用动作来确认。		A・B・C	A・B・C
		忘记作业内容的时候，能够请求他人再说一次。		A・B・C	A・B・C
		能够具体确认不清楚的表达方式。		A・B・C	A・B・C
14	栽培管理	作业前，能够确认不明点。		A・B・C	A・B・C
		能够询问作业的目的。		A・B・C	A・B・C
		作业结束后，能够请求他人确认是否有问题。		A・B・C	A・B・C
15	收割和出货	能够询问作业期限。		A・B・C	A・B・C
		在装箱和装袋的时候，能够确认数量和重量。		A・B・C	A・B・C
		能够报告当天进行的作业。		A・B・C	A・B・C
16	喂饲料和清扫	能够理解为了在畜舍安全作业所必须的事情。		A・B・C	A・B・C
		能够询问作业的目的。		A・B・C	A・B・C
17	饲养和观察	能够发现家畜的异常并报告。		A・B・C	A・B・C
		作业不顺利的时候，能和指导员商量。		A・B・C	A・B・C
		能够确认作业的顺序。		A・B・C	A・B・C
18	生产作业	能够具体确认不清楚的表达方式。		A・B・C	A・B・C
		能够理解作业的期限。		A・B・C	A・B・C
		能够报告当天进行的作业。		A・B・C	A・B・C

「げんばのにほんご」(かいわ) 農業関係職種 学習チェックシート

名前: \_\_\_\_\_

課	タイトル	目標	学習した日	わたしの評価	指導者の評価
1	Chào hỏi / Các câu nói cơ bản	Có thể thực hiện chào hỏi thích hợp khi bắt đầu làm việc, khi đang làm việc, khi kết thúc công việc.		A · B · C	A · B · C
		Có thể bày tỏ mong muốn đơn giản và nói lời xin lỗi khi đang làm thao tác.		A · B · C	A · B · C
2	Các chỉ thị phải phản ứng ngay	Hiểu được các chú ý về hành vi nguy hiểm và phản ứng được.		A · B · C	A · B · C
		Hiểu được các mệnh lệnh khi xảy ra thảm họa, và hành động.		A · B · C	A · B · C
3	Hiểu hiển thị	Có thể hiểu giải thích về hiển thị.		A · B · C	A · B · C
		Có thể yêu cầu giải thích khi không hiểu ý nghĩa của hiển thị.		A · B · C	A · B · C
		Có thể hỏi về cách đọc Hán tự.		A · B · C	A · B · C
4	Quản lý thời gian đi làm	Biết cách nói lý do và xin lỗi khi bị muộn giờ.		A · B · C	A · B · C
		Biết cách xin phép về sớm hoặc xin nghỉ phép có lương.		A · B · C	A · B · C
5	An toàn	Có thể nghe và hiểu được các chú ý để hành động an toàn.		A · B · C	A · B · C
		Có thể báo cáo ngay cho người hướng dẫn nếu nhận thấy bất thường.		A · B · C	A · B · C
		Có thể hiểu được cách dự phòng sét náo.		A · B · C	A · B · C
6	Xác nhận trang phục	Có thể xác nhận xem trang phục và công việc có vấn đề gì không.		A · B · C	A · B · C
		Có thể hỏi lý do và mục đích về việc được chỉ thị.		A · B · C	A · B · C
		Có thể báo cáo về việc bỏ quên đồ.		A · B · C	A · B · C
7	Tình trạng khẩn cấp	Có thể báo cho người xung quanh ngay khi xảy ra hỏa hoạn.		A · B · C	A · B · C
		Có thể báo cáo về việc bị thương.		A · B · C	A · B · C
		Có thể báo cho người xung quanh khi người khác gặp tai nạn.		A · B · C	A · B · C
8	Thời tiết	Có thể hiểu về thời tiết ngày hôm đó và công việc.		A · B · C	A · B · C
		Có thể báo cáo sự thay đổi của thời tiết và nhiệt độ, xác nhận công việc tiếp theo.		A · B · C	A · B · C
9	Phân biệt màu sắc và tình trạng	Có thể nghe và hiểu về tình trạng nông sản và gia súc.		A · B · C	A · B · C
		Có thể viết được về tình trạng nông sản và gia súc.		A · B · C	A · B · C
		Có thể xác nhận được mình nhận thức đúng hay sai.		A · B · C	A · B · C

か 課	タイトル	もくひょう 目標	がくしゅう 学習した日	ひょうか わたしの評価	ひょうか 指導者の評価
10	Đo đạc/Cân	Có thể đọc số như nhiệt độ và truyền đạt.		A · B · C	A · B · C
		Có thể hỏi một cách cụ thể đối với chỉ thị mập mờ.		A · B · C	A · B · C
		Có thể yêu cầu xem giúp công việc của mình.		A · B · C	A · B · C
11	Vận chuyển	Có thể gọi người khác và vận chuyển hàng hóa.		A · B · C	A · B · C
		Có thể hỏi lại khi nghe không hiểu chỉ thị lầm.		A · B · C	A · B · C
		Có thể xác nhận một cách cụ thể khi không hiểu vật được biểu thị.		A · B · C	A · B · C
12	Sàng lọc Sắp xếp	Có thể thu dọn một cách phù hợp sau khi nghe cách thu dọn dụng cụ.		A · B · C	A · B · C
		Có thể báo cáo khi phát hiện dụng cụ có khiếm khuyết.		A · B · C	A · B · C
13	Trồng cây	Có thể diễn đạt lại, xác nhận bằng đồng tác khi không hiểu ý nghĩa từ.		A · B · C	A · B · C
		Có thể yêu cầu dạy thêm một lần khi quên nội dung công việc.		A · B · C	A · B · C
		Có thể cụ thể hóa và xác nhận cách diễn đạt mập mờ.		A · B · C	A · B · C
14	Quản lý trồng trọt	Có thể xác nhận điểm chưa rõ trước khi làm việc.		A · B · C	A · B · C
		Có thể hỏi về mục đích công việc.		A · B · C	A · B · C
		Có thể nhớ xác nhận xem có vấn đề không sau khi làm xong công việc.		A · B · C	A · B · C
15	Thu hoạch/Xuất hàng	Có thể hỏi thời hạn công việc.		A · B · C	A · B · C
		Có thể xác nhận số lượng và lượng khi đóng vào hộp và đóng vào túi.		A · B · C	A · B · C
		Có thể báo cáo về công việc đã làm trong ngày hôm đó.		A · B · C	A · B · C
16	Cho ăn/Làm vệ sinh	Hiểu được điều cần thiết để làm việc an toàn trong chuồng trại.		A · B · C	A · B · C
		Hỏi được về mục đích công việc.		A · B · C	A · B · C
17	Chăn nuôi/Quan sát	Có thể phát hiện, báo cáo bất thường của gia súc.		A · B · C	A · B · C
		Có thể trao đổi với người hướng dẫn khi công việc không thuận lợi.		A · B · C	A · B · C
		Có thể xác nhận thứ tự công việc.		A · B · C	A · B · C
18	Công việc sản xuất	Có thể cụ thể hóa và xác nhận cách diễn đạt mập mờ.		A · B · C	A · B · C
		Có thể hiểu được thời hạn công việc.		A · B · C	A · B · C
		Có thể báo cáo về công việc đã làm trong ngày hôm đó		A · B · C	A · B · C

「げんばのにほんご」(かいわ) 農業関係職種 のうぎょう かんけい しょくしづ がくしゅう 学習チェックシート

名前: \_\_\_\_\_

【A:よくできる B:できる C:まだできない】

課	タイトル	目標	学習した日	わたしの評価	指導者の評価
1	Pagbati at Mga Pangunahing Ekspresyon	Masabi ang wastong pagbati sa simula ng trabaho, habang nasa trabaho at sa katapusan ng trabaho.		A・B・C	A・B・C
		Magawa ang simpleng pagpapahiawatig ng saloobin at paghingi ng paumanhin habang nasa trabaho.		A・B・C	A・B・C
2	Mga Biglaang Tagubilin	Maunawaan ang babala sa mapanganib na kilos, at makatugon dito.		A・B・C	A・B・C
		Maunawaan ang mga utos kapag nagkaroon ng sakuna, at magawa ang nararapat na kilos.		A・B・C	A・B・C
3	Pag-unawa sa Nakapaskil	Maunawaan ang paliwanag tungkol sa mga nakapaskil.		A・B・C	A・B・C
		Makahingi ng paliwanag kapag hindi maintindihan ang ibig sabihin ng nakapaskil.		A・B・C	A・B・C
		Makapagtanong kung paano basahin ang Kanji.		A・B・C	A・B・C
4	Pangangasiwa ng Attendance	Masabi ang dahilan at makahingi ng paumanhin kapag nahuli.		A・B・C	A・B・C
		Makakuha ng pahintulot na umalis sa trabaho nang maaga at makakuha ng bayad na bakasyon.		A・B・C	A・B・C
5	Kaligtasan	Mapakinggan at maunawaan ang babala upang kumilos nang ligtas.		A・B・C	A・B・C
		Kaagad na makapag-ulat sa tagapagturo kapag nakapansin ng abnormalidad.		A・B・C	A・B・C
		Maunawaan ang paraan ng pag-iwas sa heat stroke.		A・B・C	A・B・C
6	Pag-check ng Pananamit	Mapatiyak (sa tagapagturo) kung walang problema sa pananamit at sa trabaho.		A・B・C	A・B・C
		Makapagtanong ng dahilan o layunin tungkol sa itinagubilin.		A・B・C	A・B・C
		Makapag-report na may nakalimutang bagay.		A・B・C	A・B・C
7	Sitwasyon ng Emergency	Kaagad na maipaalam sa mga tao sa paligid kapag nagkaroon ng sunog.		A・B・C	A・B・C
		Makapag-report na nagkaroon ng injury.		A・B・C	A・B・C
		Maipaalam sa mga tao sa paligid kapag naaksidente ang ibang tao.		A・B・C	A・B・C
8	Panahon	Maunawaan ang panahon at trabaho sa araw na iyon.		A・B・C	A・B・C
		Mai-report ang panahon at pagbabago ng temperatura, at matiyak ang susunod na trabaho.		A・B・C	A・B・C
9	Pagkilala ng Pagkakaiba ng Kulay at Kalagayan	Makinig at maunawaan ang tungkol sa kalagayan ng mga pananim at livestock.		A・B・C	A・B・C
		Makapaglarawan tungkol sa kalagayan ng mga pananim at livestock.		A・B・C	A・B・C
		Matiyak kung tama o hindi ang sariling pag-uunawa.		A・B・C	A・B・C

か 課	タイトル	もくひょう 目標	がくしゅう 学習した日	ひょうか わたしの評価	ひょうか 指導者の評価
10	Pagsukat at Pagtimbang	Mabasa at masabi ang mga numero tulad ng temperatura.		A・B・C	A・B・C
		Makapagtanong nang kongkreto tungkol sa hindi maliwanag na tagubilin.		A・B・C	A・B・C
		Makahiling na patingnan ang sariling trabaho.		A・B・C	A・B・C
11	Paghahakot	Makipag-usap sa ibang tao para makapaghakot ng kargada.		A・B・C	A・B・C
		Makapagtanong kung ano ang sinabi kapag hindi narinig nang mabuti ang tagubilin.		A・B・C	A・B・C
		Matiyak nang kongkreto kapag hindi maintindihan kung ano ang tinutukoy.		A・B・C	A・B・C
12	Pag-aayos at Pagliligpit	Matanong kung paano ligpitin para mailigpit nang wasto ang mga kasangkapan.		A・B・C	A・B・C
		Makapag-report kapag natuklasan ang kasangkapang may depekto.		A・B・C	A・B・C
13	Pagtatanim	Masabi sa ibang salita, at matiyak sa pagkilos kapag hindi naiintindihan ang kahulugan ng salita.		A・B・C	A・B・C
		Mahiling na ituro ulit kapag nakalimutan ang nilalaman ng trabaho.		A・B・C	A・B・C
		Matiyak nang kongkreto ang hindi maliwanag na ekspresyon.		A・B・C	A・B・C
14	Pangangasiwa sa Paglilinang	Matiyak ang puntong hindi maintindihan bago magtrabaho.		A・B・C	A・B・C
		Makapagtanong tungkol sa layunin ng trabaho.		A・B・C	A・B・C
		Maipapa-check kung walang problema pagkatapos magtrabaho.		A・B・C	A・B・C
15	Pag-aani at Pagpapadala	Maitanong ang deadline ng trabaho.		A・B・C	A・B・C
		Matiyak ang bilang at dami kapag magkakahon o magsusupot.		A・B・C	A・B・C
		Makapag-report tungkol sa trabahong ginawa noong araw na iyon.		A・B・C	A・B・C
16	Pagpapakain sa Hayop at Paglilinis	Maunawaan ang mga bagay na kinakailangan para ligtas na makapagtirabaho sa loob ng silungan ng livestock.		A・B・C	A・B・C
		Makapagtanong tungkol sa layunin ng trabaho.		A・B・C	A・B・C
17	Pagpapalaki ng Hayop / Pag-obserba	Matuklasan ang kakaibang kalagayan ng livestock, at mai-report ito.		A・B・C	A・B・C
		Makapagkonsulta sa tagapagturo kapag hindi magawa nang mahusay ang trabaho.		A・B・C	A・B・C
		Matiyak ang pagkakasunod-sunod ng trabaho.		A・B・C	A・B・C
18	Trabaho sa Produksyon	Matiyak nang kongkreto ang hindi maliwanag na ekspresyon.		A・B・C	A・B・C
		Maunawaan ang deadline ng trabaho.		A・B・C	A・B・C
		Makapag-report tungkol sa trabahong ginawa noong araw na iyon.		A・B・C	A・B・C

「げんばのにほんご」(かいわ) 農業関係職種 学習チェックシート

名前: \_\_\_\_\_

【A:よくできる B:できる C:まだできない】

課	タイトル	目標	学習した日	わたしの評価	指導者の評価
1	Salam, Ungkapan Dasar	Mampu memberikan salam yang sesuai saat akan mulai bekerja, pada saat sedang bekerja, dan pada saat selesai bekerja.		A・B・C	A・B・C
		Mampu menyampaikan ungkapan Terima kasih dan permintaan maaf sederhana saat bekerja.		A・B・C	A・B・C
2	Instruksi Langsung	Dapat mengerti dan merespon peringatan ketika melakukan tindakan yang berbahaya.		A・B・C	A・B・C
		Dapat mengerti dan bertindak sesuai dengan perintah pada saat terjadi bencana.		A・B・C	A・B・C
3	Memahami tanda peringatan	Mampu memahami penjelasan tentang tanda peringatan.		A・B・C	A・B・C
		Mampu meminta penjelasan ketika tidak mengetahui arti tanda peringatan.		A・B・C	A・B・C
		Mampu menanyakan cara baca kanji.		A・B・C	A・B・C
4	Kehadiran	Dapat meminta maaf dan menjelaskan alasan ketika terlambat.		A・B・C	A・B・C
		Dapat meminta izin untuk mengambil cuti atau pulang lebih awal.		A・B・C	A・B・C
5	Keselamatan	Mampu menangkap dan memahami instruksi untuk memastikan perilaku yang aman.		A・B・C	A・B・C
		Mampu melaporkan masalah kepada instruktur dengan segera.		A・B・C	A・B・C
		Mampu memahami cara mencegah sengatan panas.		A・B・C	A・B・C
6	Memeriksa pakaian	Mampu mengonfirmasi ada atau tidaknya masalah pada pakaian atau pekerjaan.		A・B・C	A・B・C
		Mampu menanyakan alasan atau tujuan dari apa yang diinstruksikan.		A・B・C	A・B・C
		Mampu melaporkan bahwa ada barang yang tertinggal.		A・B・C	A・B・C
7	Keadaan darurat	Mampu memberi tahu ke orang-orang di sekitar dengan segera, ketika terjadi kebakaran.		A・B・C	A・B・C
		Mampu melaporkan bahwa telah terluka.		A・B・C	A・B・C
		Mampu memberi tahu ke orang-orang di sekitar, ketika orang lain mengalami kecelakaan.		A・B・C	A・B・C
8	Cuaca	Mampu memahami cuaca dan pekerjaan hari itu.		A・B・C	A・B・C
		Mampu melaporkan perubahan cuaca atau suhu, dan mengonfirmasi pekerjaan berikutnya.		A・B・C	A・B・C
9	Membedakan warna atau kondisi	Mampu mendengarkan dan memahami kondisi tanaman atau hewan ternak.		A・B・C	A・B・C
		Mampu menggambarkan kondisi tanaman atau hewan ternak.		A・B・C	A・B・C
		Dapat mengonfirmasi pemahaman dirinya benar atau salah.		A・B・C	A・B・C

か 課	タイトル	もくひょう 目標	がくしゅう 学習した日	ひょうか わたしの評価	しじょうしゃ 指導者の評価
10	Mengukur dan Menimbang	Mampu membaca angka seperti suhu dsb., dan menyampaikannya.		A・B・C	A・B・C
		Mampu menanyakan secara detail instruksi yang tidak jelas.		A・B・C	A・B・C
		Mampu meminta untuk melihat pekerjaan yang dikerjakannya.		A・B・C	A・B・C
11	Mengangkut	Mampu mengangkut barang dengan saling memberikan aba-aba dengan orang lain.		A・B・C	A・B・C
		Mampu menanyakan kembali ketika instruksinya tidak terdengar dengan jelas.		A・B・C	A・B・C
		Mampu mengonfirmasi ketika tidak mengerti apa yang ditunjukkan.		A・B・C	A・B・C
12	Memilah dan menata	Mampu memberseskakan alat dengan benar, setelah mendengarkan cara memberseskannya.		A・B・C	A・B・C
		Mampu melaporkan ketika menemukan alat yang bermasalah.		A・B・C	A・B・C
13	Menanam	Mampu mengganti dengan istilah lain atau mengonfirmasinya dengan tindakan, ketika ada kata yang artinya tidak diketahui.		A・B・C	A・B・C
		Mampu meminta untuk diajarkan sekali lagi, ketika lupa dengan deskripsi pekerjaan yang harus dilakukan.		A・B・C	A・B・C
		Mampu mengonfirmasi istilah yang tidak jelas menjadi lebih detail.		A・B・C	A・B・C
14	Mengelola pertumbuhan tanaman	Mampu mengonfirmasi hal-hal yang tidak jelas sebelum memulai pekerjaan.		A・B・C	A・B・C
		Mampu menanyakan tujuan pekerjaan.		A・B・C	A・B・C
		Setelah menyelesaikan pekerjaan, dapat diminta untuk mengonfirmasi apakah ada masalah atau tidak.		A・B・C	A・B・C
15	Panen dan Pengiriman	Mampu menanyakan batas waktu pekerjaan.		A・B・C	A・B・C
		Mampu mengonfirmasi jumlah atau kapasitas saat melakukan pengemasan di kotak atau kantong.		A・B・C	A・B・C
		Mampu melaporkan pekerjaan yang telah dilakukan hari itu.		A・B・C	A・B・C
16	Memberi pakan dan Membersihkan	Mampu memahami apa yang perlu dilakukan untuk bekerja dengan aman di dalam kandang ternak.		A・B・C	A・B・C
		Mampu menanyakan tujuan pekerjaan.		A・B・C	A・B・C
17	Merawat ternak dan Observasi	Mampu menemukan hal abnormal pada ternak, dan melaporkannya.		A・B・C	A・B・C
		Mampu berkonsultasi dengan pembimbing, ketika pekerjaannya tidak berjalan dengan lancar.		A・B・C	A・B・C
		Mampu mengonfirmasi urutan pekerjaan.		A・B・C	A・B・C
18	Pekerjaan produksi	Mampu mengonfirmasi istilah yang tidak jelas menjadi lebih detail.		A・B・C	A・B・C
		Mampu memahami batasan waktu pekerjaan.		A・B・C	A・B・C
		Mampu melaporkan pekerjaan yang telah dilakukan hari itu.		A・B・C	A・B・C

「げんばのにほんご」(かいわ) 農業関係職種 学習チェックシート

名前: \_\_\_\_\_

【A:よくできる B:できる C:まだできない】

課	タイトル	目標	学習した日	わたしの評価	指導者の評価
1	การทักทาย / การแสดงออกพื้นฐาน	สามารถทักทายได้อย่างเหมาะสมช่วงเริ่มทำงาน / ระหว่างทำงาน / เลิกงาน		A・B・C	A・B・C
		สามารถแสดงความดังใจหรือขอรับในระหว่างการทำงาน		A・B・C	A・B・C
2	ค่าสั่งแบบกระทันหัน	ท่าความเข้าใจการรับต่อพอกติกรรมที่อันตรายแล้วสามารถตอบสนองได้		A・B・C	A・B・C
		ท่าความเข้าใจค่าสั่งในขณะที่เกิดภัยพิบัติแล้วสามารถปฏิบัติต่อสถานการณ์ได้		A・B・C	A・B・C
3	การเข้าใจป้ายแสดง	สามารถเข้าใจคำอธิบายเกี่ยวกับป้ายแสดงได้		A・B・C	A・B・C
		สามารถขอให้อธิบายในกรณีที่ไม่เข้าใจความหมายของป้ายแสดงได้		A・B・C	A・B・C
		สามารถอ่านศัพท์การอ่านศัพท์ได้		A・B・C	A・B・C
4	การควบคุมการขาดلامาสาย	สามารถบอกเหตุผลและขอโทษเมื่อมาสาย		A・B・C	A・B・C
		สามารถขออภัยก่อนเวลาหรือขอลาภัยร้อนได้		A・B・C	A・B・C
5	ความปลอดภัย	สามารถฟังและเข้าใจคำเตือนเพื่อป้องกันภัยหน้าที่ได้อย่างปลอดภัย		A・B・C	A・B・C
		หากลังเกดเห็นลังผิดปกติ สามารถรายงานไปยังผู้ดูแลสอนได้ทันที		A・B・C	A・B・C
		สามารถเข้าใจถึงวิธีการป้องกันโรคลมร้อน		A・B・C	A・B・C
6	การตรวจสอบขุดที่สูงใส่	สามารถสอบถามให้แน่ใจได้ว่าขุดที่สูงใส่แล้วงานที่ทำไม่มีปัญหา		A・B・C	A・B・C
		สามารถถกเถียงเหตุผลและวัดคุณประสงค์ในเรื่องที่ถูกลังได้		A・B・C	A・B・C
		สามารถรายงานเรื่องที่สูงของได้		A・B・C	A・B・C
7	สถานการณ์ฉุกเฉิน	สามารถแจ้งให้คนรอบข้างทราบทันทีที่เกิดเพลิงไหม้		A・B・C	A・B・C
		สามารถรายงานว่าได้รับบาดเจ็บ		A・B・C	A・B・C
		สามารถแจ้งให้คนรอบข้างทราบได้มือพับเห็นผู้อื่นประสบอุบัติเหตุ		A・B・C	A・B・C
8	สภาพอากาศ	สามารถเข้าใจเกี่ยวกับงานและสภาพอากาศในวันนี้ได้		A・B・C	A・B・C
		สามารถรายงานการเปลี่ยนแปลงของสภาพอากาศและอุณหภูมิ และสอบถามยืนยันเกี่ยวกับงานสำคัญได้		A・B・C	A・B・C
9	การแยกแยกสีและสภาพ	สามารถและเข้าใจเกี่ยวกับสภาพของพืชผลและปลูกตัวได้		A・B・C	A・B・C
		สามารถอธิบายเกี่ยวกับสภาพของพืชผลและปลูกตัวได้		A・B・C	A・B・C
		สามารถสอบถามให้แน่ใจได้ว่าดูองเชื้อใจถูกต้องหรือไม่		A・B・C	A・B・C

か 課	タイトル	もくひよ 目標	かくしゅう ひ 学習した日	わたしの ひょうか 評価	しどうしゃ ひょうか 指導者の評価
10	การวัดและการชี้	สามารถอ่านตัวเลข เช่น อุณหภูมิ และถ่ายทอดให้ผู้อื่นได้		A · B · C	A · B · C
		สามารถสอบความค่าสั่งที่คลุมเครืออย่างเป็นรูปธรรมได้		A · B · C	A · B · C
		สามารถร้องขอให้มาดูงานของตนได้		A · B · C	A · B · C
11	การขนย้าย	สามารถลงเลียงพุดคีย์กับผู้อื่นและขณะล้มภาระได้		A · B · C	A · B · C
		สามารถคำนวณเมื่อไม่เคยอยู่ในลักษณะเดียวกัน		A · B · C	A · B · C
		สามารถสอบความเพื่อเขียนยังไงเป็นรูปธรรมเมื่อไม่เข้าใจในลักษณะเดียวกัน		A · B · C	A · B · C
12	การจัดวางให้เป็นระเบียบ	สามารถวิธีการจัดเก็บเครื่องมืออุปกรณ์ และจัดเก็บให้เหมาะสม		A · B · C	A · B · C
		สามารถรายงานเมื่อพบเห็นเครื่องมืออุปกรณ์ที่ชำรุด		A · B · C	A · B · C
13	การปลูกต้นไม้	สามารถพูดโดยใช้คำใหม่หรือสอบถามให้แน่ใจด้วยการกระทำในการฟังที่ไม่เข้าใจความหมายของคำ		A · B · C	A · B · C
		สามารถขอร้องให้บอกอีกครั้งในกรณีที่สับสนเมื่อห้ามงาน		A · B · C	A · B · C
		สามารถสอบความให้แน่ใจในค่าพุดที่คลุมเครือโดยยกตัวอย่างแบบเป็นรูปธรรม		A · B · C	A · B · C
14	การดูแลการเพาะปลูก	สามารถสอบความให้แน่ใจในจุดที่ไม่เข้าใจก่อนเริ่มนับถือบัตรได้		A · B · C	A · B · C
		สามารถสอบความเกี่ยวกับวัดถูกประสงค์ของงานได้		A · B · C	A · B · C
		สามารถขอให้ตรวจสอบยืนยันว่าไม่มีปัญหาหลังเสร็จงานได้		A · B · C	A · B · C
15	การเก็บเกี่ยวและส่งออกขาย	สามารถสอบความกำหนดเวลาในการทำงานได้		A · B · C	A · B · C
		สามารถตรวจสอบยืนยันจำนวนและปริมาณในตอนที่บรรจุลงกล่องหรือถุงได้		A · B · C	A · B · C
		สามารถรายงานงานที่ทำในวันนั้นได้		A · B · C	A · B · C
16	การให้อาหารและทำความสะอาด	สามารถเข้าใจลิ่งที่จะเป็นในการทำงานภายในโรงปฏิสัตว์อย่างปลอดภัย		A · B · C	A · B · C
		สามารถสอบความเกี่ยวกับวัดถูกประสงค์ของงานได้		A · B · C	A · B · C
17	การเลี้ยงสัตว์และสังเกตการณ์	สามารถรายงานลิงผิดปกติของสัตว์เลี้ยง (ปศุสัตว์) ที่พบเห็นได้		A · B · C	A · B · C
		สามารถปรึกษาผู้ฝึกสอนเมื่อสามารถทำงานไปได้ด้วยตัวเอง		A · B · C	A · B · C
		สามารถตรวจสอบยืนยันล้างด้านการทำงานได้		A · B · C	A · B · C
18	งานการผลิต	สามารถยกตัวอย่างค่าพุดที่คลุมเครือแล้วตรวจสอบยืนยันได้		A · B · C	A · B · C
		สามารถเข้าใจกำหนดเวลาในการทำงานได้		A · B · C	A · B · C
		สามารถรายงานเกี่ยวกับงานที่ได้ทำในวันนั้นได้		A · B · C	A · B · C

「げんばのにほんご」(かいわ) 農業関係職種 のうぎょう かんけい しょくしゅ

学習チェックシート がくしゅう

名前: \_\_\_\_\_

【A:よくできる B:できる C:まだできない】

か 課	タイトル	もくひょう 目標	がくしゅう ひ 学習した日	わたしの評価 ひょうか	しどうしゃ ひょうか 指導者の評価
1	ការគិត្យិកិច្ចិកធម្មាន	អារម្មេត្តិការបន្ទីរព្រៃន្រោនៅពេលបាប់ខ្លួនបានការងារ កំពុងធ្វើការងារ និងបញ្ហាបាន។		A・B・C	A・B・C
		អារម្មេត្តិការបន្ទីរព្រៃន្រោនៅពេលបាប់ខ្លួនបានការងារ កំពុងធ្វើការងារ និងបញ្ហាបាន។		A・B・C	A・B・C
2	សេដ្ឋិកិដ្ឋានអំពី សកម្មភាពភាសា	អារម្មេយគប់បានដោយយល់ពីការប្រើប្រាស់ប្រព័ន្ធបន្ថែមនៃការប្រើប្រាស់ប្រព័ន្ធ។		A・B・C	A・B・C
		អារម្មេយគប់បានដោយយល់ពីការប្រើប្រាស់ប្រព័ន្ធបន្ថែមនៃការប្រើប្រាស់ប្រព័ន្ធ។		A・B・C	A・B・C
3	ការយល់ពីផ្ទាក់ស្នាត់	អារម្មេយគប់បានដោយយល់ពីការប្រើប្រាស់ប្រព័ន្ធបន្ថែមនៃការប្រើប្រាស់ប្រព័ន្ធ។		A・B・C	A・B・C
		អារម្មេយគប់បានដោយយល់ពីការប្រើប្រាស់ប្រព័ន្ធបន្ថែមនៃការប្រើប្រាស់ប្រព័ន្ធ។		A・B・C	A・B・C
		អារម្មេយគប់បានដោយយល់ពីការប្រើប្រាស់ប្រព័ន្ធបន្ថែមនៃការប្រើប្រាស់ប្រព័ន្ធ។		A・B・C	A・B・C
4	ការគ្រប់គ្រង់ប៉ាន់ ពេលធ្វើការងារ	អារម្មេយគប់បានដោយយល់ពីការប្រើប្រាស់ប្រព័ន្ធបន្ថែមនៃការប្រើប្រាស់ប្រព័ន្ធ។		A・B・C	A・B・C
		អារម្មេយគប់បានដោយយល់ពីការប្រើប្រាស់ប្រព័ន្ធបន្ថែមនៃការប្រើប្រាស់ប្រព័ន្ធ។		A・B・C	A・B・C
5	សុវត្ថិភាព	អារម្មេយគប់បានដោយយល់ពីការប្រើប្រាស់ប្រព័ន្ធបន្ថែមនៃការប្រើប្រាស់ប្រព័ន្ធ។		A・B・C	A・B・C
		អារម្មេយគប់បានដោយយល់ពីការប្រើប្រាស់ប្រព័ន្ធបន្ថែមនៃការប្រើប្រាស់ប្រព័ន្ធ។		A・B・C	A・B・C
		អារម្មេយគប់បានដោយយល់ពីការប្រើប្រាស់ប្រព័ន្ធបន្ថែមនៃការប្រើប្រាស់ប្រព័ន្ធ។		A・B・C	A・B・C
6	ការស្របបញ្ជាក់អំពី សម្រេចបញ្ជាក់	អារម្មេយគប់បានដោយយល់ពីការប្រើប្រាស់ប្រព័ន្ធបន្ថែមនៃការប្រើប្រាស់ប្រព័ន្ធ។		A・B・C	A・B・C
		អារម្មេយគប់បានដោយយល់ពីការប្រើប្រាស់ប្រព័ន្ធបន្ថែមនៃការប្រើប្រាស់ប្រព័ន្ធ។		A・B・C	A・B・C
		អារម្មេយគប់បានដោយយល់ពីការប្រើប្រាស់ប្រព័ន្ធបន្ថែមនៃការប្រើប្រាស់ប្រព័ន្ធ។		A・B・C	A・B・C
7	ស្ថានការណ៍អាសន្ន	អារម្មេយគប់បានដោយយល់ពីការប្រើប្រាស់ប្រព័ន្ធបន្ថែមនៃការប្រើប្រាស់ប្រព័ន្ធ។		A・B・C	A・B・C
		អារម្មេយគប់បានដោយយល់ពីការប្រើប្រាស់ប្រព័ន្ធបន្ថែមនៃការប្រើប្រាស់ប្រព័ន្ធ។		A・B・C	A・B・C
		អារម្មេយគប់បានដោយយល់ពីការប្រើប្រាស់ប្រព័ន្ធបន្ថែមនៃការប្រើប្រាស់ប្រព័ន្ធ។		A・B・C	A・B・C
8	អាកាសជាតិ	អារម្មេយគប់បានដោយយល់ពីការប្រើប្រាស់ប្រព័ន្ធបន្ថែមនៃការប្រើប្រាស់ប្រព័ន្ធ។		A・B・C	A・B・C
		អារម្មេយគប់បានដោយយល់ពីការប្រើប្រាស់ប្រព័ន្ធបន្ថែមនៃការប្រើប្រាស់ប្រព័ន្ធ។		A・B・C	A・B・C
9	ការរំបែកការណ៍ និងសការា	អារម្មេយគប់បានដោយយល់ពីការប្រើប្រាស់ប្រព័ន្ធបន្ថែមនៃការប្រើប្រាស់ប្រព័ន្ធ។		A・B・C	A・B・C
		អារម្មេយគប់បានដោយយល់ពីការប្រើប្រាស់ប្រព័ន្ធបន្ថែមនៃការប្រើប្រាស់ប្រព័ន្ធ។		A・B・C	A・B・C
		អារម្មេយគប់បានដោយយល់ពីការប្រើប្រាស់ប្រព័ន្ធបន្ថែមនៃការប្រើប្រាស់ប្រព័ន្ធ។		A・B・C	A・B・C

か 課	タイトル	もくひょう 目標	がくしゅう ひ 学習した日	ひょうか わたしの評価	しどうしゃ ひょうか 指導者の評価
10	ការរាស / ការពិន័យ	អាចអាជីវប្រចាំសប្តាហ៍តុលាការជាមួយមេដែរ។		A · B · C	A · B · C
		អាចស្អារឡាយជាក់លាក់ថែរបញ្ជាផ្ទាល់បញ្ជាផ្ទាល់ស្អារជាមួយមេដែរ។		A · B · C	A · B · C
		អាចធ្វើសំណូលការខាងក្រោមបំផុត។		A · B · C	A · B · C
11	ការដឹកជញ្ជូន	អាចផ្តល់អីវ៉ាន់ឡាយឡាយបន្ថីស់ទ្វានទៅវិញទៅមកជាមួយមួយគ្មានទៅ។		A · B · C	A · B · C
		អាចស្អារឡើងវិញពាល់ស្អារបំបញ្ចារខាងមិនបានល្អ។		A · B · C	A · B · C
		អាចបញ្ចាក់ត្រូវជាក់លាក់ពាល់មិនយល់ពីត្រូវដែលដឹងត្រូវ។		A · B · C	A · B · C
12	ការសម្រិកសម្រាប់ រៀបចំសម្ភារបំផ្តាប់	អាចស្អារបំបែកចំទុកបករណីហើយអាចរៀបចំទុកបានដោយក្រឹមត្រូវ។		A · B · C	A · B · C
		អាចរាយការណ៍ពេលវេលាដើម្បីជាបករណ៍មានបញ្ហា។		A · B · C	A · B · C
13	ការនាំបុណ្យ	អាចនិយាយឡាយពាណិជ្ជកម្មដឹងបានបញ្ចាក់នៅពេលនាំលមិនយល់តាមរបៀបសំណូន។		A · B · C	A · B · C
		អាចធ្វើសំណូលប្រចាំមួយពេលគូចត្រូវឈាមសារការងារ។		A · B · C	A · B · C
		អាចបញ្ចាក់ត្រូវជាក់លាក់ថែរបញ្ជាផ្ទាល់ស្អារជាមួយមេដែរ។		A · B · C	A · B · C
14	ការត្រួតបំពេញការង់ ង់	អាចបញ្ចាក់ថែរបញ្ជាផ្ទាល់ស្អារជាមួយបាប់ពីត្រូវការងារ។		A · B · C	A · B · C
		អាចស្អារអំពីគោលបំណងនៃការងារ។		A · B · C	A · B · C
		អាចសំណូលយកពីក្រុងភាពបញ្ហាបន្ទាប់ពីត្រូវការងារបំផុត។		A · B · C	A · B · C
15	ការប្រមូលដល់ / ការប្រព័ន្ធលក់	អាចស្អារអំពីពេលកំណត់នៃការងារ។		A · B · C	A · B · C
		អាចស្អារបញ្ចាក់ថែរបញ្ជាផ្ទាល់ស្អារជាបន្ទាល់ប្រចាំគោលប្រចាំការងារ។		A · B · C	A · B · C
		អាចរាយការណ៍អំពីការងារដែលបានធ្វើឡើងនៅខាងក្រោម។		A · B · C	A · B · C
16	ការងារកំណើន / ការសម្រាក	អាចយល់ពីត្រូវដែលបានបំណងដើម្បីធ្វើការងារឡាយស្តិតាត្រូវការងារដើម្បីសម្រេច។		A · B · C	A · B · C
		អាចស្អារអំពីគោលបំណងនៃការងារ។		A · B · C	A · B · C
17	ការពិនិមា / ការសម្រេចការងារ	អាចរកដើម្បីរាយការណ៍ការងារមិនប្រកបដែលសម្រេច។		A · B · C	A · B · C
		អាចពិនិមានបញ្ជាផ្ទាល់ពេលមិនអាចធ្វើការងារឡាយស្តិតាត្រូវការងារ។		A · B · C	A · B · C
		អាចស្អារបញ្ចាក់លំអាប់លំអាយការងារ។		A · B · C	A · B · C
18	ការងារនិតិក	អាចស្អារបញ្ចាក់នៅពេលដែលមិនបានធ្វើឡើងនៅខាងក្រោម។		A · B · C	A · B · C
		អាចយល់ពីពេលកំណត់នៃការងារ។		A · B · C	A · B · C
		អាចរាយការណ៍អំពីការងារដែលបានធ្វើឡើងនៅខាងក្រោម។		A · B · C	A · B · C

「げんばのにほんご」(かいわ) 農業関係職種 学習チェックシート

名前: \_\_\_\_\_

課	タイトル	目標	学習した日	わたしの評価	指導者の評価
1	နှစ်ခုံးဆက်စကား၊ အမြေခွဲသုံးအနှစ်	အလုပ်စတင်ချိန်၊ အလုပ်လုပ်နေစဉ်၊ အလုပ်ပြီးချိန်တွင် သင့်လျော်သောနှစ်ခုံးဆက်စကားပြုခိုင်ရန်။		A・B・C	A・B・C
		အလုပ်လုပ်နေစဉ် ပိမိစိတ်ဆန္ဒကိုဖော်ပြုခိုင်ရန်၊ တောင်းပန်းခိုင်ရန်။		A・B・C	A・B・C
2	ရှုတာရက် ဗျားလာမြင်း	အန္တရာယ်ရှိသောအပြုအမှုအပေါ်သတိပေးပြင်းကို နားလည်၍ လိုက်နာဆောင်ရွက်ခိုင်ရန်။		A・B・C	A・B・C
		ဘေးအန္တရာယ်ပြုစွားသည့်အခါ အစိန်ကို နားလည်၍ ပြမ်းဆောင်ရွက်ခိုင်ရန်။		A・B・C	A・B・C
3	ဗျားခိုချက်များကို နားလည်ပြီး	ဗျားခိုချက်များနှင့်ပတ်သက်သည့် ရှင်းလင်းချက်ကို နားလည်ခိုင်ရန်။		A・B・C	A・B・C
		ဗျားခိုချက်များအော်အမြို့ပို့ယူကြော်ချက်ကို နားလည်ပါက ရှင်းပြုပေးရန် တောင်းခိုင်ရန်။		A・B・C	A・B・C
		ခန်းပါးဖတ်စဉ်းကို မော်ပြုခိုင်ရန်။		A・B・C	A・B・C
4	ဝန်ထမ်းများရုံးတက်ရှိဆင်းစီမံခန့်ခွဲ့	အလုပ်နောက်ကျသည့်အခါ အကြောင်းရင်းကိုရှင်းပြု၍ တောင်းပန်းခိုင်ရန်။		A・B・C	A・B・C
		အလုပ်စောင့်သည့်အခါ နှစ်စဉ်ပုံးပို့သက်ရွှေ့ယူသည့်အခါ ခွင့်ပြုချက်ရှုံးခိုင်ရန်။		A・B・C	A・B・C
5	ဘေးကင်းလုပြုမှု	ဘေးကင်းလုပြုံ့ရှုံးလုပ်ရှားမှုပြုခိုင်ရန်အတွက် သတိပြုရမည့်အချက်များကို မော်ပြုပြီး နားလည်သိမြောင်းပို့ပါသည်။		A・B・C	A・B・C
		ထူးခြားပြစ်စစ်များ သတိပြုမိပါက နည်းပြုပိတ်ချက်ချင်း အစိရင်ခြင်းပြုခိုင်ပါမည်။		A・B・C	A・B・C
		အပူလျှပ်ခြင်းကို ဖြောက်ကာကွယ်ရှိနည်းလမ်းများ နားလည်သိမြောင်းပို့ပါသည်။		A・B・C	A・B・C
6	အဝတ်အထောင်း အတည်ပြုစစ်ဆေးခြင်း	အဝတ်အထောင်းလုပ်ငန်းဆောင်ရွက်မှုတိန်းပတ်သက်ပြီး ပြဿနာရှုံးမှုပို့ကို အတည်ပြုစစ်ဆောင်းရန်။		A・B・C	A・B・C
		ဗျားကြားထားသောအကျက်များနှင့်ပတ်သက်ပြီး အကြောင်းပြုချက်နှင့် ရည်ရွယ်ချက်တို့ကို ပေးမြန်းခိုင်ရန်။		A・B・C	A・B・C
		ပစ္စည်းမောက်ခွဲခြင်းကို အစိရင်ခဲ့တင်ပြုခိုင်ရန်။		A・B・C	A・B・C
7	အရေးပေါ်အခြားနှင့်	ပီးလောင်းမှုပြစ်စွားသည့်အခါ ပတ်ဝန်းကျင်းကို ချက်ချင်းအသိပေးခိုင်ရန်။		A・B・C	A・B・C
		ဒေါ်ရာရွားသည်အကြောင်းကို အစိရင်ခဲ့တင်ပြုခိုင်ရန်။		A・B・C	A・B・C
		အခြားလူများ မတော်တဆုံးပြစ်စွားသည့်အခါ ပတ်ဝန်းကျင်းကို အသိပေးခိုင်ရန်။		A・B・C	A・B・C
8	ရာသီဥတ္တာ	ယင်းနေ့အတွက် ရာသီဥတ္တာ၊ လုပ်ငန်းတိန်းပတ်သက်ပြီး နားလည်ခိုင်ရန်။		A・B・C	A・B・C
		ရာသီဥတ္တာနှင့် အပူလျှပ်ခြင်းလုပ်ဟို့တို့ကို အစိရင်ခဲ့တင်ပြုပြီး ဆက်လုပ်စုမည့်လုပ်နှင့်အတွက် အတည်ပြုမော်ပြုခိုင်ရန်။		A・B・C	A・B・C
9	အရောင်းနှင့် အနေအထား ခွဲခြားသတ်မှတ်ခြင်း	ကောက်ပသီးနှံ့နှင့် မွှေ့မြော်ရေးတိရိစ္ဆာန်တို့၏ အနေအထားနှင့်ပတ်သက်ပြီး မေးမြန်းကာ နားလည်ခိုင်ရန်။		A・B・C	A・B・C
		ကောက်ပသီးနှံ့နှင့် မွှေ့မြော်ရေးတိရိစ္ဆာန်တို့၏ အနေအထားနှင့်ပတ်သက်ပြီး ပုံဖော်ခိုင်ရန်။		A・B・C	A・B・C
		မိမိ၏ သီးနှံ့နှင့်မှုပို့ယူသုံးမှုမှုပုံ့နှင့် အတည်ပြုမော်ပြုခိုင်ရန်။		A・B・C	A・B・C

か 課	タイトル	もくひょう 目標	がくしゅう 学習した日	ひょうか わたしの評価	しごうしゃ 指導者の評価
10	တိုင်းတာခြင်း၊ ပမာဏတိုင်းတာခြင်း	အပူရိန့်သည့်ကိုနှားများကိုဖော်ပြုခြင်းပြုစိုင်ရန်။		A · B · C	A · B · C
		မရေရှာသော ညွှန်ကြားချက်များကို အသေးစိတ်မေးမြန်ခြင်းပြုစိုင်ရန်။		A · B · C	A · B · C
		ထိစိတ်ဆောင်နေသောလုပ်ငန်းကို လာကြည့်ပေးရန်အတွက် မေတ္တာရပ်ခြင်းပြုစိုင်ရန်။		A · B · C	A · B · C
11	သယ်ယူပို့ဆောင်ခြင်း	အခြားလူများနှင့် အပြုံအလှန်အသေးပြုပြီး စွဲညွှန်များသယ်ယူခြင်းပြုစိုင်ရန်။		A · B · C	A · B · C
		ထွန်ကြားချက်ကို ကောင်းစွာမကြားလိုက်သည်အခါ ပြန်လည်မေးမြန်ခြင်းပြုစိုင်ရန်။		A · B · C	A · B · C
		ထွန်ပြသည့်အရာများကို နားမလည်သည့်အခါ အသေးစိတ်အတည်ပြုမေးမြန်ခြင်းပြုစိုင်ရန်။		A · B · C	A · B · C
12	စနစ်တာကျထားရှိခြင်းနှင့် စံသတ်မှတ်ထားရှိခြင်း	ပစ္စည်းကိရိယာများ၏ ရှင်းလင်းသိမ်းဆည်းနည်းကို မေးပြန်ပြီး သင့်လျဉ်းမှန်ကန်စွာ ရှင်းလင်းသိမ်းဆည်းခြင်းပြုစိုင်ရန်။		A · B · C	A · B · C
		ချို့ယွင်းချက်ရှိသော စွဲညွှန်များကို တွေ့ရှုသည့်အခါ သတင်းပေးရှိစိုင်ရန်။		A · B · C	A · B · C
13	ပျိုးပင်ခွဲခိုက်ခြင်း	စကားလုံး၏အစိုးဌားမှုနှင့်မလည်သောအခါ အခြားဝေါဘာရဖြို့ ပြောင်းလဲပြောဆိုခြင်း၊ လူပ်ရှားနှင့် အတည်ပြုခြင်းတို့ ပြုလုပ်စိုင်ရန်။		A · B · C	A · B · C
		လုပ်ငန်းအကြောင်းအရာကို မေးခွာသည့်အခါ နောက်တစ်ကြိမ် စင်းပြောပြုမေးရန်အတွက် တောင်းဆိုခြင်းပြုစိုင်ရန်။		A · B · C	A · B · C
		မသဲကွဲသော ဖော်ပြချက်များကို အသေးစိတ် အတည်ပြုမေးမြန်ခြင်းပြုစိုင်ရန်။		A · B · C	A · B · C
14	နိုက်ပျိုးခြင်းဆိုင်ရာ စီမံခန့်ခွဲမှု	လုပ်ငန်းမလုပ်မိတွင် မရှင်းလင်းသည့်အချက်များကို အတည်ပြုမေးမြန်စိုင်ရန်။		A · B · C	A · B · C
		လုပ်ငန်းလုပ်ဆောင်ရွက်ရည်ရွယ်ချက်နှင့်ပတ်သက်ပြီး မေးခွားမေးရှိစိုင်ရန်။		A · B · C	A · B · C
		လုပ်ငန်းပြီးသွားပြီးနောက်တွင် ပြသာနရှိမရှိကို အတည်ပြုစစ်ဆေးမှုချိန်စိုင်ရန်။		A · B · C	A · B · C
15	ဓာတ်ခွဲခိုက်ခြင်း၊ ကုန်ပေးပို့ခြင်း	လုပ်ငန်းပြီးစီးရမည့် နောက်ဆုံးအချက်ကို မေးပြန်ခြင်းပြုစိုင်ရန်။		A · B · C	A · B · C
		ဂျုပ်ဟန် အိပ်ပို့ခြင်း ထုပ်ပို့သည့်အခါ အရေအတွက်နှင့် ပမာဏကို အတည်ပြုမေးမြန်ခြင်းပြုစိုင်ရန်။		A · B · C	A · B · C
		ယင်းနေ့တွင် လုပ်ဆောင်ခဲ့သော လုပ်ငန်းနှင့်ပတ်သက်ပြီး အစီရင်ခံတင်ပြခြင်းပြုစိုင်ရန်။		A · B · C	A · B · C
16	အစာကျွေးမြင်း၊ သန့်ရှင်းရေး	မွေးမြှေ့ရေးအတွင်းတွင် တေားက်းစွာအလုပ်လုပ်စိုင်ရန်အတွက် လိုအပ်သည့် အကြောင်းအရာများကို နားလည်သောဘေးပေါက်စိုင်ရန်။		A · B · C	A · B · C
		လုပ်ငန်းလုပ်ရသည့် ရည်ရွယ်ချက်နှင့်ပတ်သက်ပြီး မေးခွားမေးရှိစိုင်ရန်။		A · B · C	A · B · C
17	မွေးမြှေ့ခြင်း၊ ကြည့်ရှစ်စေးခြင်း	မွေးမြှေ့ရေးတိရိစ္ဆာန်များ၏ မူမှုနှင့်များကို ရှာဖွေပြီး အစီရင်ခံတင်ပြခြင်းပြုစိုင်ရန်။		A · B · C	A · B · C
		အဆင်ပြုချော့မွှေ့စွာ လုပ်ငန်းဆောင်ရွက်ခြင်းပြုစိုင်သည့်အခါ သင်တန်းမှုနှင့် ခွေးနေ့တိုင်းပြုစိုင်ရန်။		A · B · C	A · B · C
		လုပ်ငန်းလုပ်ဆောင်ရွက်မည့် အစီအစဉ်များကို အတည်ပြုမေးမြန်စိုင်ရန်။		A · B · C	A · B · C
18	ထိပ်လုပ်မှုလုပ်ငန်း	မသဲကွဲသောအသုံးအနှစ်များကို အသေးစိတ် အတည်ပြုမေးမြန်စိုင်ရန်။		A · B · C	A · B · C
		နောက်ဆုံးအပြီးလုပ်ရမည့် ကာလကို နားလည်သောဘေးပေါက်စိုင်ရန်။		A · B · C	A · B · C
		ယင်းနေ့တွင် လုပ်ဆောင်ခဲ့သော လုပ်ငန်းများနှင့်ပတ်သက်ပြီး အစီရင်ခံတင်ပြခြင်းပြုစိုင်ရန်။		A · B · C	A · B · C